

Biểu số 1**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2025***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Khoen On)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	TH 9 tháng năm 2025 /KH năm 2025	Ước TH năm 2025 /KH năm 2025	
1	Các chỉ tiêu nông nghiệp							
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3.865	2.162	3.865	55,9%	100%	
-	- Diện tích cây chè	ha	350	340	350	97,1%	100%	
	+ Trong đó: Trồng mới	Ha	10	-	10	0,0%	100%	
-	- Diện tích rừng trồng mới	Ha	32	22	32	69,7%	100%	
-	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,64	39,47	40,64	97,1%	100%	
-	Tốc độ tăng đàn gia súc	Xã	4,2	3,7	4,2	88,6%	100%	
2	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	85,0	70,0	85,0	82,4%	100%	
3	Xuất khẩu, nhập khẩu, du lịch							
	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	8,5	10,0	10,0	118%	118%	
4	Hạ tầng nông thôn							
-	- Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận tiện (duy trì)	%	100,0	100,0	100,0	100,0%	100%	
-	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,0	99,80	99,80	100,8%	101%	
-	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,0	100	100	110%	110%	
-	- Tỷ lệ trường học xây dựng kiên cố (duy trì)	%	100,0	100	100	100%	100%	
-	- Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố (duy trì)	%	100,0	100	100	100%	100%	
5	Giáo dục							
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	1	1	1	100	100	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	%	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100	100	
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100	100	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	97,0	97,0	97,0	100	100	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	100	100	
6	Y tế, dân số							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	TH 9 tháng năm 2025 /KH năm 2025	Ước TH năm 2025 /KH năm 2025	
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	86	90	90	105	105	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	2	2	2	100	100	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	%o	8,80	6,57	8,30	74,66	94	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng							
+	Thể nhẹ cân	%	15,99	15,4	15,4	104%	104%	
+	Thể thấp còi	%	22,11	21,97	21,97	101%	101%	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	91	72,0	91	79%	100	
7	Giảm nghèo, giải quyết việc làm							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,8		0,8		100	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	235		235		100	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	235		235		100	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,0	65,0	71,0	91,0	100	
8	Văn hóa							
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	100,0	100	100,0	100	100	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,0		88,0		100	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	78,3		78,3		100	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,3	0	87,3		100	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100	100	100	100	100	
9	Môi trường							
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100,0	100	100	100,0%	100%	

Biểu số 2

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Khoen On)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	TH 9 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	TH 9 tháng năm 2025 /KH năm 2025	Ước năm 2025 /KH năm 2025	
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN							
I	Sản lượng lương thực							
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3.865	2.162	3.865	55,9	100	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	3.010	1.442	3.010	47,9	100	
	- Ngô	Tấn	855	720	855	84,2	100	
1	Lúa cả năm:							
-	Diện tích	Ha	581	240	581	41,3	100	
-	Năng suất	Tạ/ha	51,8	60,10	51,8	116,0	100	
-	Sản lượng	Tấn	3.010	1.442	3.010	47,9	100	
a)	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	240	220	240	91,7	100	
	Năng suất	Tạ/ha	58,75	60,10	58,75	102,3	100	
	Sản Lượng	Tấn	1.410	1.322	1.410	94	100	
b)	Lúa mùa: Diện tích	Ha	341		341	0,0	100	
	Năng suất	Tạ/ha	47		47	-	100	
	Sản Lượng	Tấn	1.600		1.600	-	100	
*)	Lúa hàng hóa tập trung: Diện tích	Ha	40	20	40	50,0	100	
	Năng suất	Tạ/ha	52,3	60,1	55,8	114,9	107	
	Sản Lượng	Tấn	209	120	223	57,5	107	
2	Ngô cả năm:							
-	Diện tích	Ha	195	160	195	82,1	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	43,85	45,0	43,9	102,6	100,0	
-	Sản lượng	Tấn	855	720	855	84,2	100	
a)	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	160	160	160	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	45,0	45,0	45,0	100	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	720	720	720	100	100	
b)	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	35		35	-	100	
	Năng suất	Tạ/ha	38,6		38,6	-	100	
	Sản Lượng	Tấn	135		135	-	100	
3	Cây ăn quả: Diện tích		91	91	91	100,0	100	
	Sản lượng	Tấn	200	80	200	39,9	100	
	Diện tích trồng mới	Ha						
II	Cây công nghiệp lâu năm							
1	Cây chè							
-	Tổng diện tích chè	Ha	350	340	350	97,1	100	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	10		10	-	100	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	250	250	250	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	TH 9 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	TH 9 tháng năm 2025 /KH năm 2025	Ước năm 2025 /KH năm 2025	
-	Năng suất	Tạ/ha	36,0	36,0	36,0	100,0	100	
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	1.000	900	1.000	90,0	100	
III	Chăn nuôi							
1	Tổng đàn gia súc	Con	9.020	8.335	8.186	92,4	90,8	
	- Đàn trâu	Con	2.710	2.705	2.710	99,8	100,0	
	- Đàn bò	Con	1.570	1.563	1.570	99,6	100,0	
	- Đàn lợn	Con	4.740	4.067	3.906	85,8	82	
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	4,2	3,7	4,20	88,6%	100	
3	Tổng đàn gia cầm	1000 con	33	32	33	97,0	100	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	479	360	479	75%	100	
IV	Thủy sản							
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	23	23	23	100	100	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	185,00	153,34	185,00	82,9	100	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	164	137	164	83,5	100	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	21,00	16,34	21,00	77,8	100	
V	Lâm nghiệp							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,64	39,47	40,64	97,1	100,0	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	8.044	7.811,96	8.044	97,1	100,0	
	Trong đó DT rừng trồng mới	Ha	32	22,3	32	69,7	100,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	32	22,3	32	69,7	100	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	7.699	7.477	7.699	97,1	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	2.378	2.267	2.378	95,3	100,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	5.321	5.210	5.321	97,9	100,0	
2.2	Rừng trồng	Ha	345	334,9	344,6	97,2	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha	41	41,1	41,1	100,0	100,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	303	293,7	303,4	96,8	100,0	
3	Khoản bảo vệ rừng	Ha	7.606	4.456	7.606	58,6	100,0	
VI	Phát triển nông thôn							
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	100	100	109,9	109,9	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	88,5	100,0	100	113,0	113,0	